

Bản án số: 425/2022/HS-PT

Ngày: 17/06/2022

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Nam;

Ông Phạm Việt Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Đức Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 17 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 229/2021/TLPT-HS ngày 11 tháng 3 năm 2021, đối với bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 21/2021/HS-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

**** Bị cáo có kháng cáo:***

Lê Thị T, tên gọi khác: Không, sinh ngày 15 tháng 6 năm 1979 tại huyện D, tỉnh N. Nơi cư trú: Xóm 2, xã N1, thành phố V, tỉnh N; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Viết T1 và bà Đặng Thị H (đều đã chết); có chồng là Nguyễn Hữu T2 và có 04 con. Tiền án: Ngày 08/8/2016, tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 68/2016/HS-ST, bị Tòa án nhân dân tỉnh N xử phạt 05 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 01 năm 06 tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”; tổng hợp là 06 năm 06 tháng tù, bị cáo chưa chấp hành hình phạt tù. Tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 02/6/2020; có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T:** Ông Trần Thanh B, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư D1 và Cộng sự, Đoàn Luật sư tỉnh N; có mặt tại phiên tòa.

**** Người bị hại:***

- Ông Nguyễn Xuân D2, sinh năm 1962; địa chỉ: Khối 10. Phường C, thành phố V, tỉnh N; có mặt tại phiên tòa.

- Chị Nguyễn Thị T3, sinh năm 1974; địa chỉ: Xóm 3, xã H1, huyện H2, tỉnh

N; có mặt tại phiên tòa.

- Chị Nguyễn Thị H3, sinh năm 1991; địa chỉ: Khối X, phường H4, thành phố V, tỉnh N; có mặt tại phiên tòa.

- Chị Nguyễn Thị H5, sinh năm 1970; địa chỉ: Khối 17, phường H6, thành phố V, tỉnh N; có mặt tại phiên tòa.

- Ông Phan Văn L, sinh năm 1967; địa chỉ: Xóm T4, xã V1, huyện Y, tỉnh N; vắng mặt tại phiên tòa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do quen biết nhau từ trước nên bị cáo Lê Thị T (là người không có việc làm ổn định) và Trần Ngọc T5 (là cán bộ đã nghỉ hưu) đều là những người không có chức năng, nhiệm vụ trong bố trí, tuyển dụng việc làm nhưng cả hai đã bàn bạc, thống nhất với nhau nhận tiền của người lao động để xin việc làm ở các bệnh viện trên địa bàn tỉnh N. Bị cáo T5 chịu trách nhiệm tìm và nhận tiền của người lao động, bị cáo T sẽ nhận tiền từ bị cáo T5 và chịu trách nhiệm liên hệ xin việc làm.

Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến tháng 3 năm 2020, để tạo sự tin tưởng cho các bị hại, khi tiếp cận người xin việc bị cáo T và T5 đã giới thiệu bản thân có quen biết lãnh đạo Sở Y tế, lãnh đạo các bệnh viện tỉnh N và đã xin việc được cho nhiều người. Sau khi nhận được tiền, hồ sơ xin việc các bị cáo đã hẹn gặp và đã cho người xin việc xem danh sách trích ngang, quyết định tuyển dụng của các bệnh viện nơi xin việc. Đến khi khởi tố vụ án (tháng 4 năm 2020) thì bị cáo T và T5 đều không xin việc làm cho bất cứ một trường hợp nào. Hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể như sau:

*** *Hành vi thứ nhất:***

Khoảng năm 2013, ông Nguyễn Xuân D2, sinh năm 1962, trú tại khối 10, phường C, thành phố V, tỉnh N quen biết bị cáo Trần Ngọc T5. Khi gặp, bị cáo T5 nói với ông D2 là có quen lãnh đạo Sở Y tế, lãnh đạo các bệnh viện tỉnh N và có thể xin việc được. Sau khi trao đổi, từ cuối năm 2017 đến tháng 4 năm 2020, ông Nguyễn Xuân D2 đã giao hồ sơ của hơn 30 người và 3.943.000.000 đồng cho bị cáo T5 để nhờ xin việc làm cho những người lao động sau:

1. Khoảng cuối năm 2017, ông D2 nhờ bị cáo T5 xin cho chị Phạm Thị Mai P, sinh năm 1992, ở xã Diên Kỷ, huyện D vào làm việc tại Bệnh viện Hữu nghị đa khoa N (sau đây viết tắt là BVHNĐK N) với chi phí là 300.000.000 đồng. Ông D2 đã đưa hồ sơ và 320.000.000 đồng cho bị cáo T5, bị cáo T5 có viết giấy nhận tiền.

2. Khoảng đầu năm 2018, cũng với hình thức trên, ông D2 nhờ bị cáo T5 xin việc cho 09 người với số tiền đã đưa như sau:

- Chị Nguyễn Thị Hải Y1 (con gái ông D2) vào làm việc tại Bệnh viện Sản nhi N (viết tắt BV Sản nhi). Bị cáo T5 đã nhận số tiền là 155.000.000 đồng.

- Anh Nguyễn Văn C1, ở xã H7, huyện H2, nhờ ông D2 xin việc cho 4 người gồm: Chị Nguyễn Thị Cẩm T6 vào làm việc tại BV Sản nhi; chị Nguyễn Thị Lê vào Bệnh viện Ung bướu N; Hồ Hoàng C2 và Võ Thị Mai P vào làm việc tại BV HNĐK N. Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 tổng số tiền là 400.000.000 đồng.

- Bà Lê Thị Thành V, ở khối 16, phường Hà Huy Tập, thành phố V, nhờ ông D2 xin cho con gái là chị Phạm Thị Ngọc Nhung vào làm việc tại BV HNĐK N, ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 200.000.000 đồng.

- Bà Trần Thị T7, ở xã H8, thành phố V nhờ ông D2 xin cho cháu là Hà Nam N2 vào làm việc tại BV Sản nhi N, ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là: 330.000.000 đồng.

- Chị Nguyễn Thị N3 (không nhớ địa chỉ) nhờ ông D2 xin việc, ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 20.000.000 đồng.

- Ông Lê Văn T8 ở phường V2, thành phố V nhờ ông D2 xin cho cháu ông T8 là Hoa Thị T9 vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa thành phố V. Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 170.000.000 đồng.

3. Trong tháng 8 năm 2018, ông D2 nhờ T5 xin việc cho 02 người là chị Nguyễn Thị N4 ở xã T8, huyện T9 vào làm việc tại BVHNĐK N. Ông D2 đã đưa cho T5 số tiền là 200.000.000 đồng; và chị Nguyễn Thị Thanh L1 (con gái bà Cao Thị M ở xã N5, thành phố V) vào làm việc tại Bệnh viện Ung bướu N. Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 200.000.000 đồng.

4. Trong tháng 10 năm 2018, ông D2 nhờ T5 xin việc cho 02 người vào làm BV HNĐK N là chị Hồ Thị S ở xã Q, huyện Q1. Ông D2 đã đưa cho T5 số tiền là 150.000.000 đồng; và chị Lưu Thị T (con gái bà Hoàng Thị N6 ở thị trấn Y, huyện Y). Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 200.000.000 đồng.

5. Khoảng đầu tháng 11 năm 2018, ông D2 nhờ T5 xin việc cho 02 người vào BV HNĐK N là chị Lê Thị T3 ở phường B1, thành phố V. T5 nhận 167.500.000 đồng, trong đó nhận từ ông D2 là 150.000.000 đồng, nhận từ chị T3 17.500.000 đồng là tiền để làm chứng chỉ nghề; và chị Nguyễn Quỳnh A (con gái ông Nguyễn Doãn L2, ở thị trấn A1, huyện A1). Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 150.000.000 đồng.

6. Trong tháng 12 năm 2018, ông D2 nhờ T5 xin việc cho 03 người vào làm việc tại BV HNĐK N là anh Trần Đức H9 (con trai của ông Trần Đức T10 ở phường B1, thành phố V). Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 50.000.000 đồng; và xin việc cho 02 người quen của anh Lại Trung K ở phường H4, thành phố V (chị Nguyễn Thị Ngọc A và chị Lê Thị H10). Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 90.000.000 đồng.

7. Khoảng đầu năm 2019, ông D2 nhờ T5 xin việc cho 04 người vào làm ở BV HNĐK N gồm:

- Chị Nguyễn Thị L3 (con gái anh Nguyễn Văn T11 ở xã Đ, huyện T12). Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 200.000.000 Hai trăm triệu đồng.

- Anh Nguyễn Đình H11, chị Trần Thị Mai A, chị Nguyễn Thị Hương G là con và cháu của anh Nguyễn Đình T13 ở thị trấn T14, huyện T15). Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 750.000.000 đồng.

8. Khoảng tháng 3 năm 2020, ông D2 nhờ T5 xin cho cháu của anh Lê Sỹ C3 ở phường C, thành phố V tên là Hoàng Thị T16 vào làm việc tại BV HNĐK N. Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 30.000.000 đồng.

9. Khoảng giữa tháng 4 năm 2020, ông D2 nhờ T5 xin cho con của anh Nguyễn Văn B2 ở xã N7, huyện Nghi L4 (cháu Nguyễn Thị Út T17) vào Bệnh viện HNĐK N. Ông D2 đã đưa cho bị cáo T5 số tiền là 50.000.000 Năm mươi triệu đồng.

Sau khi nhận 3.855.000.000 đồng tiền xin việc của những người trên từ ông Nguyễn Xuân D2 và 17.500.000 đồng của chị Lê Thị T3, bị cáo Trần Ngọc T5 còn nhận 88.000.000 đồng của ông D2, nói để lấy quyết định tuyển dụng cho người xin việc làm. Tổng số tiền bị cáo T5 đã nhận từ ông D2 có viết giấy biên nhận là 3.960.500.000 đồng nhưng không xin được việc làm cho ai.

Kết quả điều tra, xác minh tại các Bệnh viện về các trường hợp xin việc theo danh sách cơ quan điều tra cung cấp như sau:

BV HNĐK tỉnh N trả lời: Trong đợt tuyển dụng 01/2018, Bệnh viện đã nhận được các hồ sơ xin việc của chị Phạm Thị Ngọc N, chị Nguyễn Thị Tú A, chị Hoàng D2 L, anh Hồ Hoàng C. Quá trình thi tuyển và công bố kết quả, thí sinh Hoàng D2 L và Nguyễn Thị Tú A đã trúng tuyển và hiện đang làm việc tại Bệnh viện Ung bướu N trả lời: Năm 2018, Bệnh viện có tổ chức 01 đợt tuyển dụng qua kiểm tra có thí sinh Nguyễn Thị Thanh L nhưng không trúng tuyển.

Bệnh viện Sản Nhi N trả lời: Vào đợt tuyển dụng tháng 11 năm 2018, Bệnh viện có nhận được 02 hồ sơ: chị Nguyễn Thị Hải Y1 và chị H5 Nam N, nhưng đều không trúng tuyển.

Bệnh viện đa khoa thành phố V, tỉnh N trả lời: Năm 2017 và năm 2018, Bệnh viện có tổ chức tuyển dụng có hồ sơ bà Đào Thị Hoài A nhưng không trúng tuyển.

Ngoài ra, không có tên những người trong danh sách của Cơ quan điều tra đề nghị các Bệnh viện cung cấp.

*** *Hành vi thứ hai:***

Khoảng cuối năm 2018, chị Nguyễn Thị H3 ở phường H4, thành phố V, tỉnh N đến gặp bị cáo Trần Ngọc T5 đặt vấn đề xin vào làm việc tại BV ĐKHN N. Bị cáo T5 đồng ý và đưa ra mức chi phí là 300.000.000 đồng.

Ngày 31/12/2018, chị H3 đã giao cho bị cáo T5 150.000.0000 đồng. Ngày 02/01/2019, chị H3 giao tiếp 150.000.000 đồng, bị cáo T5 viết giấy nhận. Để tạo lòng tin, bị cáo T5 và bị cáo T đã cho chị H3 xem danh sách trích ngang xét tuyển và Quyết định tuyển dụng của Bệnh viện và yêu cầu chị H3 nộp thêm tiền. Theo chị H3 trình bày: Ngoài số tiền T5 nhận có viết giấy trên, chị H3 đã đưa thêm cho bị cáo T 04 lần tiền với tổng số tiền là 95.000.000 đồng nhưng không viết giấy.

Kết quả điều tra, xác minh tại BV HNĐK N: Từ năm 2018 đến tháng 6 năm 2020, Bệnh viện không nhận được hồ sơ xin việc, tuyển dụng của chị Nguyễn Thị H3.

*** Hành vi thứ ba:**

Khoảng đầu năm 2019, chị Nguyễn Thị T3 ở xã H1, huyện H2 nhờ bị cáo T5 xin cho 02 cháu là: Hoàng Thị Thùy L vào làm việc tại BV HNĐK N và Lữ Trúc M vào làm việc tại BV sản nhi N. T5 đồng ý và đưa ra mức chi phí mỗi người là 300.000.000 đồng.

Ngày 19/01/2019, chị T3 đã giao cho T5 450.000.000 đồng. T5 viết giấy nhận tiền.

Để tạo lòng tin, T5 và T đã hẹn gặp và cho Hoàng Thị Thùy L, Lữ Trúc M xem danh sách trích ngang xét tuyển và quyết định tuyển dụng sau đó yêu cầu chị T3 nộp thêm tiền. Ngày 27/4/2019, chị T3 đưa tiếp 50.000.000 đồng, ngày 25/5/2019, chị T3 đã giao tiếp 70.000.000 đồng, ngày 28/6/2019, chị T3 giao tiếp 30.000.000 đồng. Tổng cộng: 600.000.000 đồng. Bị cáo T5 đều viết giấy nhận tiền.

Kết quả điều tra: BV HNĐK N có nhận hồ sơ của chị Hoàng Thị Thùy L nhưng không trúng tuyển, BV Sản nhi có nhận hồ sơ của chị Lữ Thị Trúc M nhưng không trúng tuyển.

Sau khi thực hiện hành vi lừa đảo nhận tiền của các bị hại nêu trên, bị cáo Trần Ngọc T5 đã giao lại cho bị cáo Lê Thị T 2.877.000.000 đồng. Khi chuyển số tiền này để tránh việc vi phạm pháp luật bị cáo T đã viết Giấy vay tiền, giấy mượn tạm nhưng không ghi lãi suất, ngày trả.

Đối với bị cáo Lê Thị T, quá trình điều tra không khai nhận hành vi phạm tội của mình. Bị cáo T chỉ thừa nhận vay của bị cáo Trần Ngọc T5 2.877.000.000 đồng để sử dụng vào việc riêng cá nhân.

Các hành vi lừa đảo độc lập của bị cáo T:

- Khoảng tháng 5 năm 2015, thông qua mối quan hệ quen biết, anh Phan Văn L, sinh năm 1967, trú tại xóm T4, xã V1, huyện Y, tỉnh N đến gặp bị cáo Lê Thị T đặt vấn đề xin cho con trai tên là Phan Hoàng S vào làm việc tại Bệnh viện Sản nhi N. Bị cáo T đồng ý và đưa ra mức chi phí là 300.000.000 đồng.

Ngày 29/5/2015, anh L đã giao cho bị cáo T 50.000.000 đồng và 9000 USD tương đương 195.057.000 đồng (tỷ giá tại thời điểm ngày 29/5/2015: 1USD = 21.673 VND).

Ngày 18/8/2015, anh L đã giao cho bị cáo T số tiền là 30.000.000 đồng và ngày 23/8/2015, anh L giao tiếp số tiền là 50.000.000 đồng. Bị cáo T nhận tiền và viết giấy giao lại cho anh L.

Do không xin được việc làm như hứa hẹn, nên anh L yêu cầu bị cáo T trả lại tiền. Ngày 17/10/2015, T đã trả cho Phan Hoàng S (con anh L) số tiền 20.000.000 đồng. Ngày 19/10/2015, anh Phan Hoàng S đã viết giấy nhận lại số tiền là 9.000USD và 100.000.000 đồng (A1 thừa nhận có viết giấy nhưng không nhận tiền vì chị T yêu cầu).

Bệnh viện Sản nhi trả lời: Có tiếp nhận hồ sơ của anh Phan Hoàng S nhưng A1 không tham gia phỏng vấn xét tuyển và không trúng tuyển.

Tổng số tiền và Đô la Mỹ sau khi quy đổi sang tiền Việt Nam đồng bị cáo Lê Thị T chiếm đoạt của anh Phan Văn L là 325.057.000 đồng. Bị cáo T đã trả lại cho A1 số tiền 315.057.000 đồng. Hiện tại, Lê Thị T đang chiếm đoạt của anh L là 10.000.000 đồng.

- Khoảng cuối năm 2017, chị Nguyễn Thị H5 ở phường H6, thành phố V nhờ bị cáo T xin việc cho con gái tên là Đào Thị Hoài A vào BV ĐK TP V. T đồng ý. Ngày 10/01/2018, chị H5 đã đưa cho Tuyết số tiền 320.000.000 đồng. Ngày 29/01/2018, chị H5 giao tiếp 130.000.000 đồng, cuối tháng 1/2018 giao tiếp 30.000.000 đồng. Các lần nhận tiền bị cáo T đều viết giấy đưa cho chị H5. Tổng số tiền bị cáo T đã chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị H5 là 480.000.000 đồng. Sau đó, bị cáo T đã trả lại cho cháu Hoài A 30.000.000đ. Theo chị H5 tố cáo thì ngoài 480.000.000 đồng đưa bị cáo T xin việc còn đưa 920.000.000 đồng cho bị cáo T để đóng cổ phần cho cháu Hoài A nhưng không viết giấy tờ gì.

Kết quả xác minh tại Bệnh viện đa khoa thành phố V trả lời: Trường hợp bà Đào Thị Hoài A có nộp hồ sơ xét tuyển nhưng không trúng tuyển.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 21/2021/HS-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52, Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015; xử phạt bị cáo Lê Thị T 20 (Hai mươi) năm tù. Tổng hợp hình phạt 06 năm 06 tháng tù chưa thi hành tại Bản án Hình sự sơ thẩm số 68/2016/HS-ST ngày 08/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh N, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 26 (Hai mươi sáu) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam từ ngày 02/6/2020, được khấu trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 04/02/2016 đến ngày 16/5/2016.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Buộc bị cáo Lê Thị T phải có trách nhiệm bồi thường cho anh Phan Văn L số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và bồi thường cho chị Nguyễn Thị H5 số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

* Buộc các bị cáo Lê Thị T và Trần Ngọc T5 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại với số tiền và kỷ phần như sau:

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị H3 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị T3 số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho chị Phạm Thị Mai P số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho chị Cao Thị M số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu

đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

- Bồi thường cho chị Hồ Thị S số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho chị Lê Thị T3 số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nguyễn Doãn L2 số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Lại Trung Kiên số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Trần Đức T10 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng);

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị N5 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T13 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nguyễn Đình T14 số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 375.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Lê Sỹ C2 số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng); bồi thường cho bà Hoàng Thị N2 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nguyễn Xuân D2 số tiền 1.803.000.000đ đồng (Một tỷ, tám trăm linh ba triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 901.500.000 đồng (Chín trăm linh một triệu, năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh, hình phạt, trách nhiệm dân sự đối với bị cáo Trần Ngọc T5; quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 27 tháng 01 năm 2021, bị cáo Lê Thị T có đơn kháng cáo với nội dung kêu oan.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Lê Thị T thay đổi kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt thừa nhận một phần hành vi phạm tội cho rằng có nhận số tiền 1,4 tỷ đồng để xin việc cho những người bị hại, số tiền còn lại là tiền bị cáo vay của bị cáo T5.

Những người bị hại có mặt tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên hình phạt đối với bị cáo để đảm bảo sự nghiêm minh của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tính chất mức độ của hành vi phạm tội có ý kiến thể hiện: Bị cáo T có nhân thân xấu,

phạm tội nhiều lần, tại phiên tòa chưa thành khẩn khai báo, quanh co chối tội. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng thêm tình tiết tăng nặng phạm tội nhiều lần theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự; căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị T nhất trí với tội danh Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết đối với bị cáo, xác định bị cáo không bị oan. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ để giảm một phần hình phạt cho bị cáo.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả xét hỏi và tranh luận công khai tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, người bào chữa, bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về nội dung: Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Lê Thị T khẳng định giữa bị cáo và bị cáo T5 chỉ là giao dịch dân sự vay tài sản; bị cáo không biết và không liên quan gì đến hành vi lừa đảo xin việc của bị cáo T5 nên bị cáo không phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo thừa nhận trong tổng số tiền nhận từ bị cáo T5 có 1,4 tỷ đồng là tiền để xin việc cho một số người bị hại, số còn lại là tiền vay. Đánh giá lời khai của bị cáo, Hội đồng xét xử thấy: Có việc bị cáo trực tiếp nhận tiền và hồ sơ xin việc của anh Phan Văn L và chị Nguyễn Thị H5; có việc bị cáo và bị cáo T5 bàn bạc, thống nhất với nhau nhận tiền của người lao động để xin việc làm ở các bệnh viện trên địa bàn tỉnh N. Bị cáo T5 chịu trách nhiệm tìm và nhận tiền của người lao động, bị cáo T sẽ nhận tiền từ bị cáo T5 và chịu trách nhiệm liên hệ xin việc làm thể hiện bằng lời khai của bị cáo Trần Ngọc T5, lời khai của người bị hại là ông Nguyễn Xuân D2, người có quyền lợi liên quan là chị Phạm Thị Mai P, chị Nguyễn Thị T3, bà Hồ Thị Sen...trích ghi âm cuộc nói chuyện và cho xem danh sách quyết định tuyển dụng do chị Lê Thị T3 ghi lại thấy phù hợp với nhau; thời gian các cuộc gặp của các bị cáo với những người bị hại tại nhà bị cáo T5, tại các quán cà phê là phù hợp về thời gian, địa điểm các bị cáo T5, Tuyệt cho những người bị hại xem danh sách trúng tuyển, quyết định tuyển dụng, yêu cầu nộp thêm tiền. Căn cứ kết quả đối chất, nhận dạng có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ năm 2013 đến tháng 3/2020, các bị cáo Lê Thị T và Trần Ngọc T5 đã cùng nhau thực hiện 03 hành vi lừa đảo đối với 03 người bị

hại để xin việc làm cho 30 người lao động với số tiền chiếm đoạt là 4.843.000.000 đồng. Ngoài ra, Lê Thị T còn thực hiện 02 hành vi lừa đảo đối với 02 người bị hại (ông L, bà H) với số tiền chiếm đoạt là 775.057.000 đồng. Hành vi nêu trên của các bị cáo đã bị Tòa án cấp sơ thẩm xét xử về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là có căn cứ không oan.

Về hình phạt: Đây là vụ án thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo đã xâm phạm quyền sở hữu về tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an ninh xã hội, ảnh hưởng cho công tác tổ chức cán bộ của các cơ quan Nhà nước. Vụ án có đồng phạm, thiết lập đường dây chạy việc với phương thức thủ đoạn tinh vi. Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đánh giá vai trò của từng bị cáo xác định bị cáo Lê Thị T là người chủ mưu, cầm đầu, trực tiếp điều hành bị cáo T5 trong quá trình xin việc làm cho những người lao động. Nhân thân bị cáo đã có tiền án về tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản, cùng hình thức xin việc làm chưa chấp hành hình phạt tù, lại tiếp tục phạm tội thể hiện ý thức bị cáo coi thường pháp luật, cũng như dùng thủ đoạn tinh vi để che dấu hành vi phạm tội. Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bị cáo khai báo quanh co, chưa thực sự ăn năn hối cải, số tiền chiếm đoạt lớn nhưng bị cáo không khắc phục bồi thường cho người bị hại. Ngoài ra bị cáo phạm tội nhiều lần nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự nhưng chưa bị Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng. Do đó cần áp dụng bổ sung để đảm bảo việc áp dụng đúng quy định của pháp luật, mức hình phạt 20 năm tù đối với bị cáo là có căn cứ. Do bị cáo T chưa chấp hành hình phạt tù của Bản án Hình sự sơ thẩm số 68/2016/HS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh N, vì vậy, cần áp dụng Điều 56 của Bộ luật Hình sự để tổng hợp hình phạt của 02 bản án, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung là phù hợp.

[3] Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào các giấy nhận tiền, lời thừa nhận của những người liên quan, số tiền mà ông D2 đã chuyển cho bị cáo T5, bị cáo T5 đã chuyển cho bị cáo T cần buộc các bị cáo phải liên đới trả lại số tiền đã nhận của những người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Đối với bị cáo Trần Ngọc T5: Đã nhận của anh Phan Bá Long 100.000.000 đồng (tiền xin chuyển nơi công tác cho chị Hạnh), nhận của chị Lê Thị T3 17.500.000 đồng (tiền làm chứng chỉ). Nay, anh Long và chị T3 yêu cầu trả cần buộc bị cáo T5 trả cho anh Long, chị T3.

Đối với bị cáo Lê Thị T: Anh Phan Văn L yêu cầu bị cáo T trả 9000 USD và 110.000.000 đồng (tiền xin việc cho cháu Sơn), căn cứ vào giấy nhận tiền của A1 đã viết (đã nhận lại số tiền trên) nay chỉ còn thiếu 10.000.000 đồng nên chỉ có cơ sở chấp nhận số tiền 10.000.000 đồng

Chị Nguyễn Thị H5 yêu cầu bị cáo T trả 1.400.000.000 đồng (đưa 480.000.000 đồng xin việc, 920.000.000 đồng đóng cổ phần, đã trả lại 30.000.000 đồng). Xét thấy, tiền đóng cổ phần bị cáo T không thừa nhận, không có tài liệu chứng minh nên không có cơ sở chấp nhận, chỉ buộc bị cáo bồi thường số tiền 450.000.000 đồng theo giấy nhận vay tiền.

Đối với yêu cầu của chị Nguyễn Thị H3 về số tiền 300.000.000 đồng và chị Nguyễn Thị T3 số tiền 600.000.000 đồng, xét thấy, số tiền do ông T5 nhận viết giấy nhưng bị cáo T biết, chứng kiến và yêu cầu thêm nên có căn cứ buộc hai bị cáo liên đới bồi thường cho chị H3 và chị T3. Chị T3 yêu cầu bị cáo T trả 95.000.000 đồng nhận riêng nhưng không có căn cứ chứng minh nên không chấp nhận.

Đối với bị cáo Trần Ngọc T5: Đã nhận của ông D2 3.943.000.000 đồng, đã trả 35.000.000 đồng, còn lại: 3.908.000.000 đồng. Số tiền trên bị cáo T5 đã giao cho bị cáo T 2.155.000.000 đồng (có giấy tờ). Do đó, có đủ cơ sở để buộc bị cáo T5 và bị cáo T liên đới bồi thường cho ông D2 và những người mà ông D2 chưa trả lại hoặc trả lại chưa đủ, kỹ phân cụ thể mỗi bị cáo phải bồi thường là ngang nhau, số tiền như sau:

- Bồi thường cho chị Phạm Thị Mai P 300.000.000 đồng; bồi thường cho chị Cao Thị M 240.000.000 đồng; bồi thường cho chị Hồ Thị S 50.000.000 đồng; bồi thường cho chị Lê Thị T3 130.000.000 đồng; bồi thường cho ông Nguyễn Doãn L2 150.000.000 đồng; bồi thường cho anh Lại Trung K 90.000.000 đồng; bồi thường cho anh Trần Đức T13 15.000.000 đồng; bồi thường cho chị Nguyễn Thị N5 200.000.000 đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Văn T14 100.000.000 đồng; bồi thường cho ông Nguyễn Đình T14 750.000.000 đồng; bồi thường cho anh Lê Sỹ C 30.000.000 đồng; bồi thường cho anh Nguyễn Văn B 50.000.000 đồng, bồi thường cho bà Hoàng Thị N2 200.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền đã bồi thường là 2.305.000.000 đồng; còn lại số tiền 1.803.000.000 đồng, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị cáo T và bị cáo T5 phải bồi thường cho ông Nguyễn Xuân D2 là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo, cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Về án phí phúc thẩm: Bị cáo kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Vì các lẽ trên.

Căn cứ Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự.

QUYẾT ĐỊNH

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Lê Thị T. Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 21/2021/HS-ST ngày 26-01-2021 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

1. Tuyên bố bị cáo Lê Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 56 của Bộ luật Hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Lê Thị T 20 (Hai mươi) năm tù. Tổng hợp hình phạt 06 năm 06 tháng tù chưa thi hành tại Bản án hình sự sơ thẩm số 68/2016/HS-ST ngày 08/8/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh N, buộc bị cáo T phải chấp hành hình phạt chung là 26 (hai mươi sáu) năm 06 (sáu) tháng tù. Được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 04/02/2016 đến ngày 16/5/2016. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 02/6/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015; các Điều 584, 587, 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc bị cáo Lê Thị T phải có trách nhiệm bồi thường cho anh Phan Văn L số tiền 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) và bồi thường cho chị Nguyễn Thị H5 số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm mươi triệu đồng).

Buộc các bị cáo Lê Thị T và Trần Ngọc T5 phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại với số tiền và kỷ phần như sau:

- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị H3 số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);
- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị T3 số tiền 600.000.000 đồng (Sáu trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);
- Bồi thường cho chị Phạm Thị Mai P số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng);
- Bồi thường cho chị Cao Thị M số tiền 240.000.000 đồng (Hai trăm bốn mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).
- Bồi thường cho chị Hồ Thị S số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng);
- Bồi thường cho chị Lê Thị T3 số tiền 130.000.000 đồng (Một trăm ba mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 65.000.000 đồng (Sáu mươi lăm triệu đồng);
- Bồi thường cho ông Nguyễn Doãn L2 số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng);
- Bồi thường cho anh Lại Trung K số tiền 90.000.000 đồng (Chín mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng);
- Bồi thường cho anh Trần Đức T12 số tiền 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 7.500.000 đồng (Bảy triệu năm trăm nghìn đồng);
- Bồi thường cho chị Nguyễn Thị N2 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn T13 số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm

triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nguyễn Đình T14 số tiền 750.000.000 đồng (Bảy trăm năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 375.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng);

- Bồi thường cho anh Lê Sỹ C số tiền 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng)

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn B số tiền 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 25.000.000 đồng (Hai mươi lăm triệu đồng); bồi thường cho bà Hoàng Thị N2 số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng);

- Bồi thường cho ông Nguyễn Xuân D2 số tiền 1.803.000.000đ đồng (Một tỷ, tám trăm linh ba triệu đồng), kỷ phần mỗi bị cáo là 901.500.000 đồng (Chín trăm linh một triệu, năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí : Bị cáo Lê Thị T phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật ngay sau khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC (Vụ 1)
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Công an tỉnh N
- Cục THADS tỉnh N;
- Trai tam giam CA tỉnh N;
- Bị cáo (qua trại);
- Lưu HS, HCTP.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà